FireAnt

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,500
SL cổ phiếu LH	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
P/E	6.2
EPS	1,354

	YTD	1T	3T	6T
VTH	1.2%	-5.6%	-1.2%	5.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

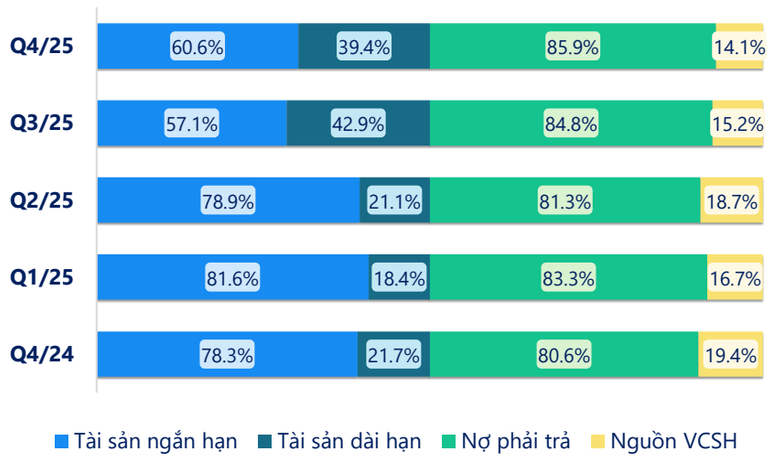

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

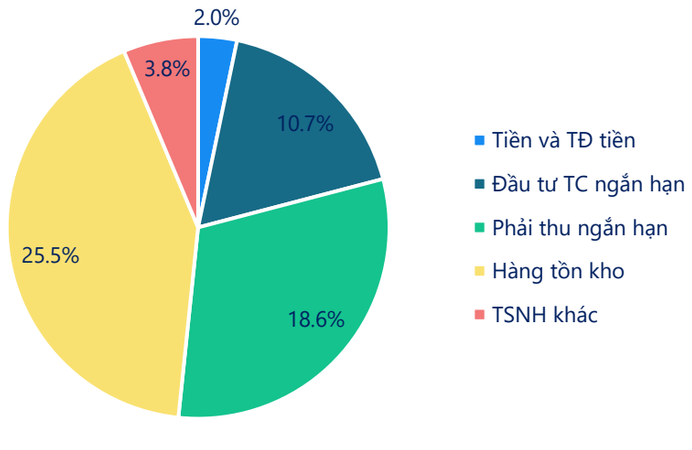

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

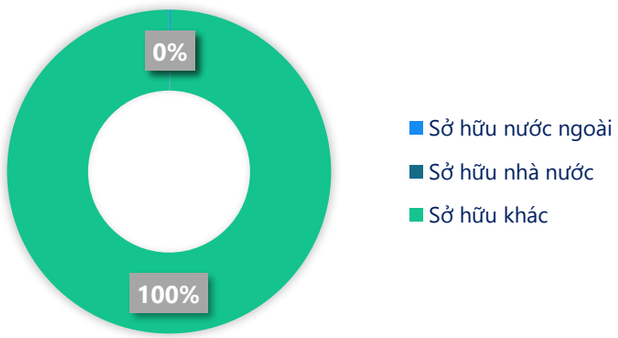

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

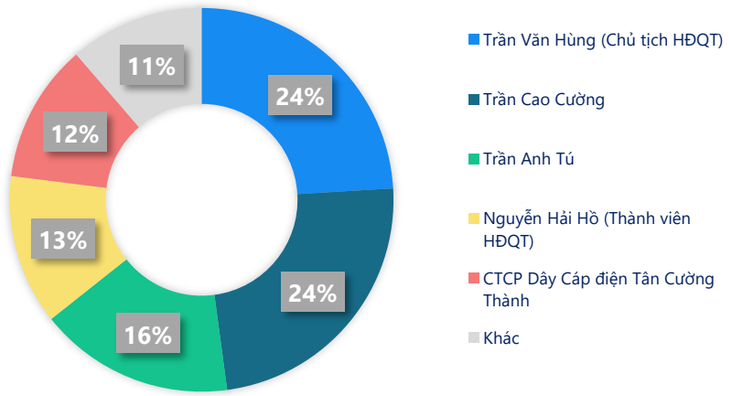

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

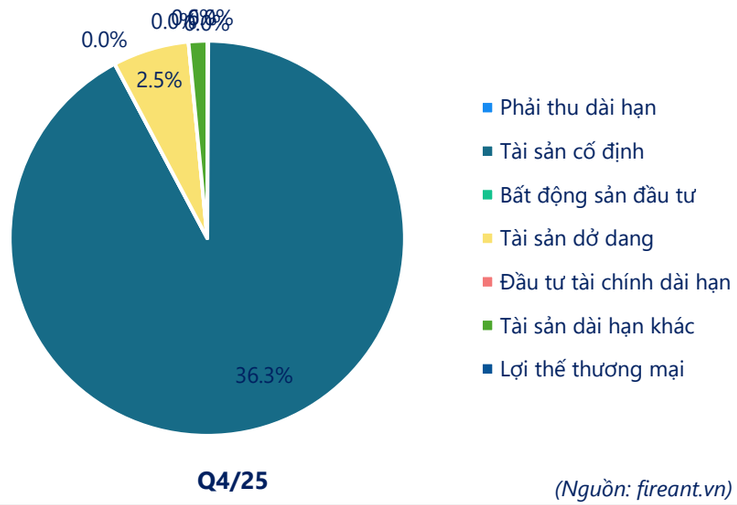

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Tiền và tương đương tiền

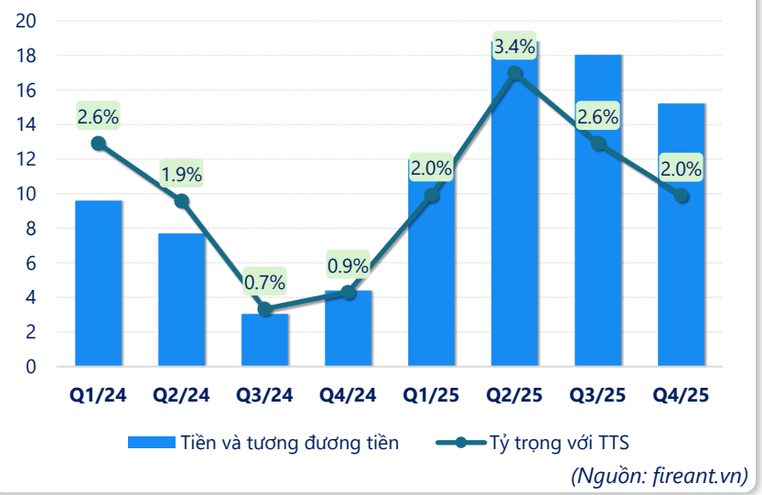

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

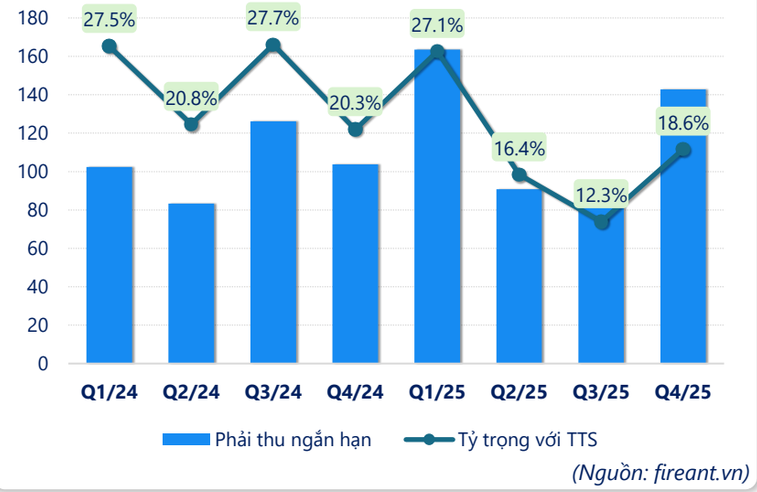

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

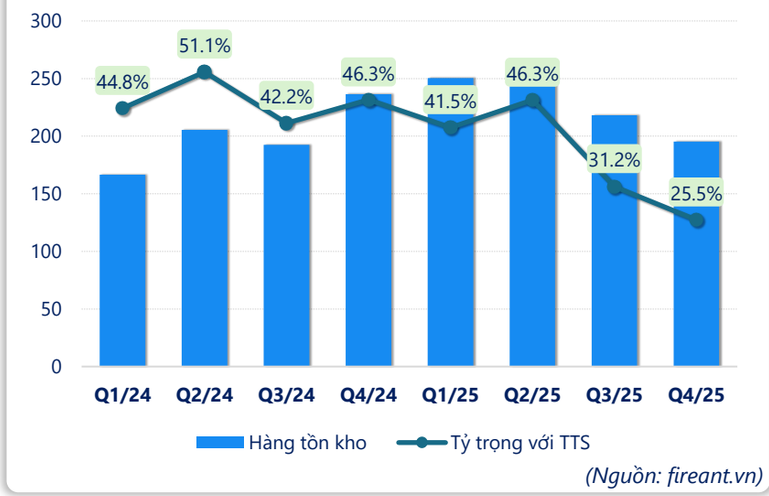

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

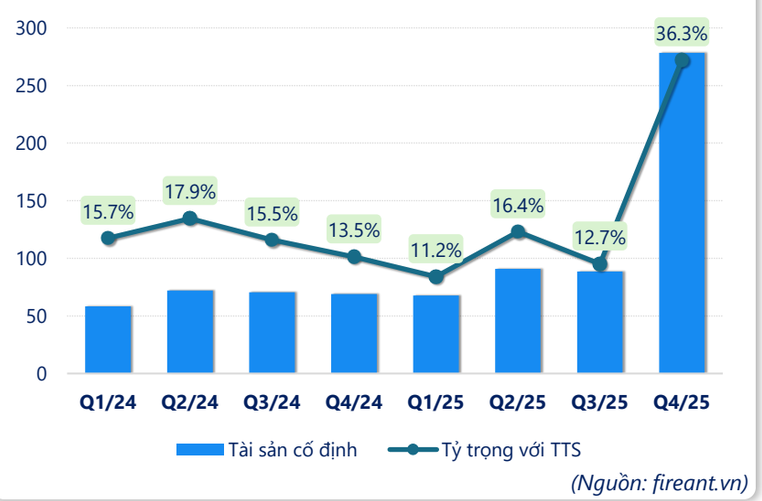

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

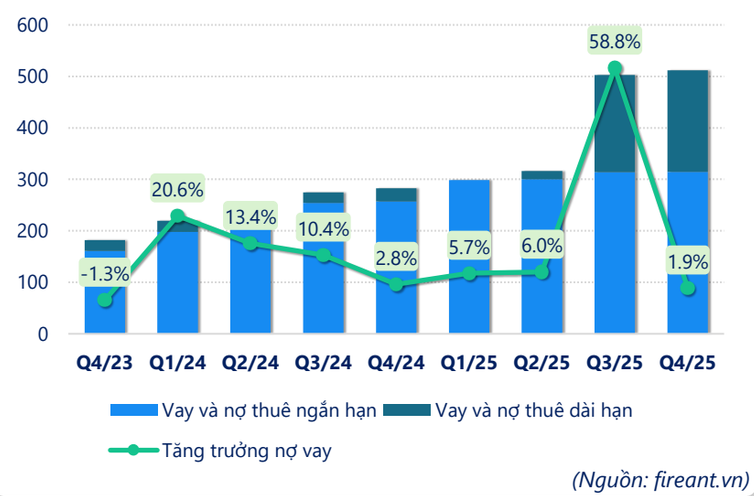

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

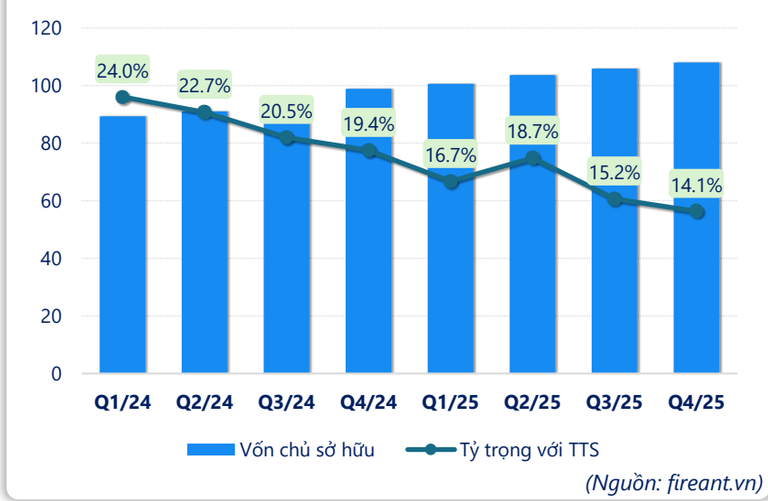

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Kết quả kinh doanh

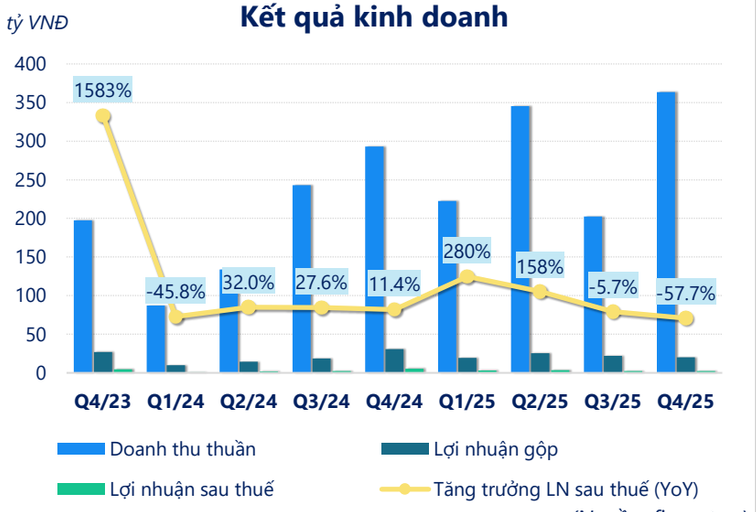

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

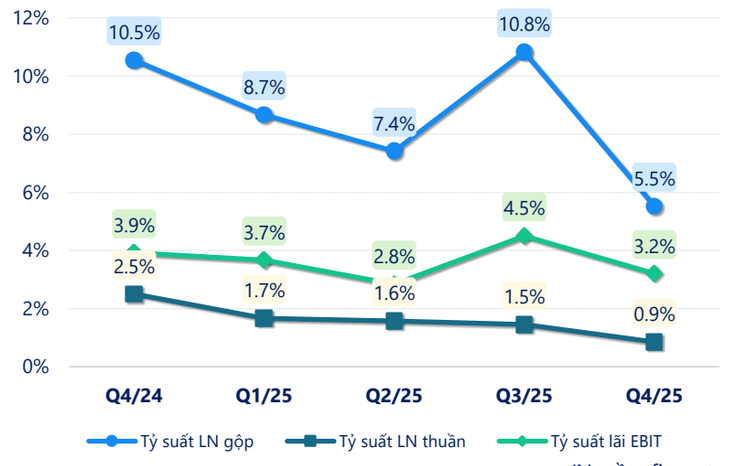

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

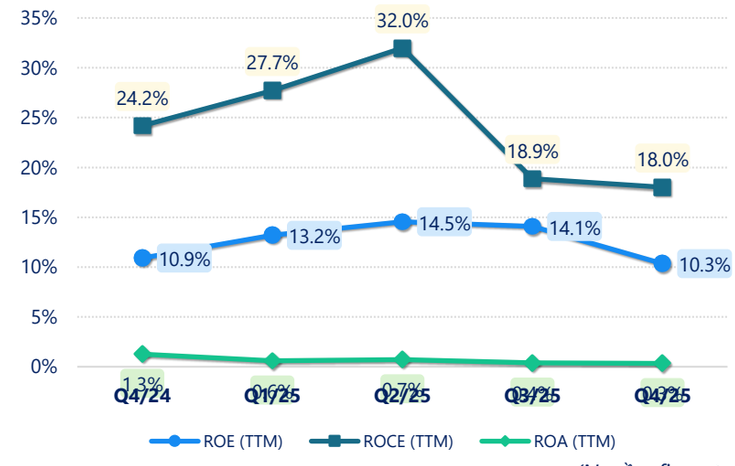

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

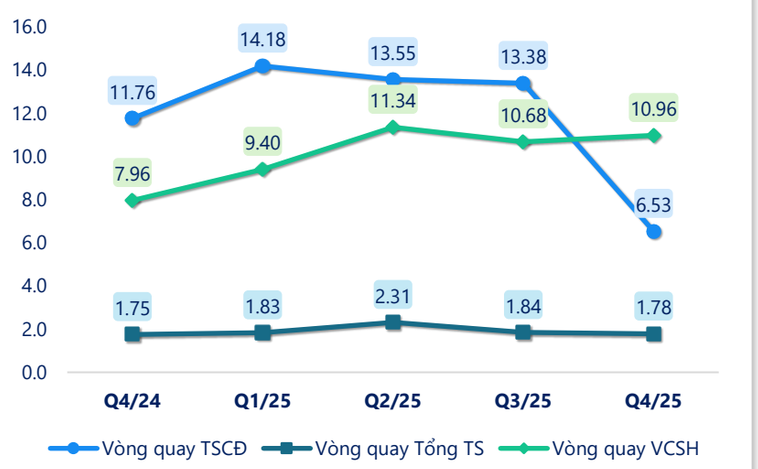

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

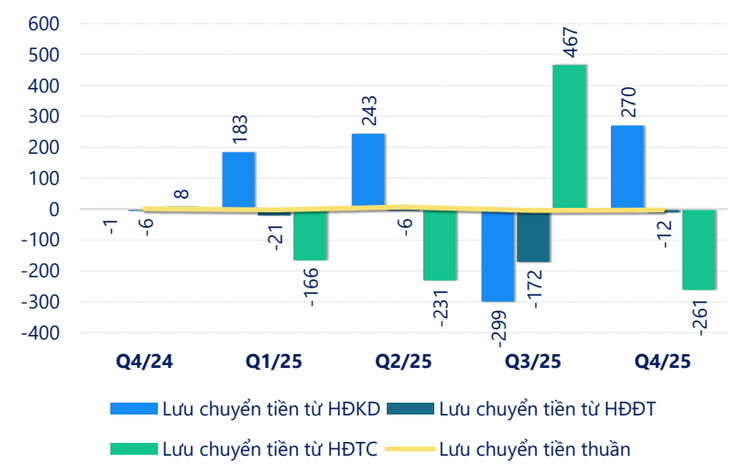

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**767**	**509**	**50.6%**
Tài sản ngắn hạn	465	399	16.6%
Tiền và tương đương tiền	15.2	14.9	2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.0	41.5	97.5%
Phải thu ngắn hạn	143	103	38.1%
Hàng tồn kho	195	235	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	29.4	3.63	710%
Tài sản dài hạn	**302**	**111**	**173%**
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.0%
Tài sản cố định	278	68.9	304%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	23.4	-19.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.60**	**18.0**	**-74.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	659	411	60.1%
Nợ ngắn hạn	**461**	**389**	**18.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	261	20.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.6	107	-6.8%
Nợ dài hạn	198	22.5	778%
Vay và nợ thuê dài hạn	198	22.5	778%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**108**	**97.7**	**10.5%**
Vốn chủ sở hữu	**108**	**97.7**	**10.5%**
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	293	222	345	202	364
Giá vốn hàng bán	262	203	320	181	344
Lợi nhuận gộp	30.9	19.3	25.6	21.9	20.1
Doanh thu HĐTC	0.25	0.40	0.34	0.78	0.79
Chi phí TC	4.68	4.68	5.78	6.65	9.24
Chi phí lãi vay	4.55	4.54	5.02	6.32	8.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.0	9.06	11.9	11.2	5.73
Chi phí QLDN	3.17	2.22	2.84	1.89	2.79
LN thuần từ HĐKD	7.34	3.71	5.44	2.94	3.11
Lợi nhuận khác	-0.41	-0.09	-0.66	-0.16	-0.35
LN trước thuế	6.93	3.62	4.78	2.79	2.76
Lợi nhuận sau thuế	5.46	2.90	3.43	2.23	2.14
LNST của CĐ cty mẹ	5.46	2.90	3.43	2.23	2.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.82	183	243	-299	270
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.77	-20.7	-5.70	-172	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.96	-166	-231	467	-261
Tiền đầu kỳ	3.04	14.9	12.0	18.8	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	**1.36**	**-2.91**	**6.82**	**-4.68**	**-2.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.40	12.0	18.8	18.0	15.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic